

Long Biên, ngày 20 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục 2021-2022, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cam kết chất lượng 2022-2023

Căn cứ

Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”;

Thông tư số 28/2020/ TT- BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ kế hoạch thực hiện công tác công khai hàng năm của trường tiểu học Đức Giang;

Trường Tiểu học Đức Giang thông báo về việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục năm học 2021- 2022 và cơ sở vật chất, đội ngũ, cam kết chất lượng năm học 2022-2023 như sau:

- **Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:** Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Văn thư
- **Địa điểm niêm yết:** Cổng trường Tiểu học Đức Giang, trang web trường TH Đức Giang
- **Thời gian niêm yết:** Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến khi có sự thay đổi số liệu.
- **Thời gian nhận ý kiến phản hồi:** Từ ngày 22 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 22 tháng 07 năm 2022.
- **Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:** Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường. (c1ducgiang@longbien.edu.vn)
- **Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc:** 3 ngày sau khi nhận ý kiến thắc mắc.



Phan Thị Xuân Thu

Biểu mẫu 05

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC GIANG

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Sinh năm 2016 hoặc không quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyển TS	Sinh năm 2015 hoặc qua skhoong quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyển TS, đã được công nhận lên lớp 2	Sinh năm 2014 hoặc qua skhoong quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyển TS, đã được công nhận lên lớp 3	Sinh năm 2013 hoặc qua skhoong quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyển TS, đã được công nhận lên lớp 4	Sinh năm 2012 hoặc qua skhoong quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyển TS, đã được công nhận lên lớp 5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GD PT của Bộ GD&ĐT, mô hình 2 buổi/ ngày				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Cơ sở giáo dục: Tổ chức họp PHHS 3 lần/ năm học. Công khai các hoạt động tổ chức GD và rèn luyện, các đk tổ chức, chất lượng, đội ngũ theo qui định. Thường xuyên tạo đk để PHHS nắm bắt các hoạt động của trường, lớp, HS. Thường xuyên, tích cực. Học sinh có thái độ học tập tự giác, nghiêm túc.				

		Gia đình: Tham gia đủ các buổi họp do CSGD tổ chức. Tạo đk về thời gian, không gian, phương tiện, dụng cụ học tập cho con theo yêu cầu đã thống nhất với CSGD. Phản hồi những vấn đề cần trao đổi với CSGD theo đúng qui trình.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học mô hình 2 buổi/ngày, HS ăn bán trú, giáo dục nếp sống thanh lịch văn minh, các hoạt động nhân đạo khác hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh. Học sinh tham gia 2 buổi HĐNK/ năm học Học sinh được tham gia các hoạt động trải nghiệm, các hoạt động tập thể để phát huy năng lực bản thân và nâng cao KNS.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% HS được đánh giá năng lực, phẩm chất đạt trở lên và hoàn thành nội dung các môn học. - Thực hiện khám sức khỏe 1 lần/ năm học, cân đo chiều cao, cân nặng 2 lần/ năm học.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 2	Tiếp tục học lên lớp 3	Tiếp tục học lên lớp 4	Tiếp tục học lên lớp 5	Tiếp tục học lên lớp 6

Đức Giang, ngày 20 tháng 5 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Phan Thị Xuân Thu

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối năm học 2021 - 2022

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC KHỐI 1, 2

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số HS được ĐG	Lớp 1	Tỉ lệ	Lớp 2	Tỉ lệ
I	Tổng số học sinh	484	242		242	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	484	242	100%	242	100%
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối năm học :					
1	Các môn học và HĐ giáo dục					
a	Tiếng Việt	484	242		242	
	Hoàn thành tốt	256	124	51.2	132	54.5
	Hoàn thành	218	108	44.6	110	45.5
	Chưa hoàn thành	10	10	4.2		0.0
b	Toán	484	242		242	
	Hoàn thành tốt	336	170	70.2	166	68.6
	Hoàn thành	142	66	27.3	76	31.4
	Chưa hoàn thành	6	6	2.5		0.0
c	Đạo đức	484	242		242	
	Hoàn thành tốt	300	136	56.2	164	67.8
	Hoàn thành	182	104	43.0	78	32.2
	Chưa hoàn thành	2	2	0.8		0.0
d	Tự nhiên và xã hội	484	242		242	
	Hoàn thành tốt	302	138	57.1	164	67.8
	Hoàn thành	180	102	42.1	78	32.2
	Chưa hoàn thành	2	2	0.8		0.0
e	Hoạt động trải nghiệm	484	242		242	
	Hoàn thành tốt	299	140	57.9	159	65.7
	Hoàn thành	183	100	41.3	83	34.3
	Chưa hoàn thành	2	2	0.8		0.0

h	Nghệ thuật (Âm nhạc)	484	242		242	
	Hoàn thành tốt	248	120	49.6	128	52.9
	Hoàn thành	236	122	50.4	114	47.1
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0
i	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	484	242		242	
	Hoàn thành tốt	278	134	55.4	144	59.5
	Hoàn thành	206	108	44.6	98	40.5
	Chưa hoàn thành			0.00		0.0
l	Giáo dục thể chất	484	242		242	
	Hoàn thành tốt	218	102	42.1	116	47.9
	Hoàn thành	266	140	57.9	126	52.1
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0
2	Năng lực cốt lõi					
2.1	Năng lực chung					
a	Tự chủ và tự học	484	242		242	
	Tốt	253	107	44.2	146	60.3
	Đạt	225	129	53.3	96	39.7
	Cần cố gắng	6	6	2.5		0.0
b	Giao tiếp và hợp tác	484	242		242	
	Tốt	308	151	62.4	157	64.9
	Đạt	174	89	36.8	85	35.1
	Cần cố gắng	2	2	0.8		0.0
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	484	242		242	
	Tốt	203	89	36.8	114	47.1
	Đạt	275	147	60.7	128	52.9
	Cần cố gắng	6	6	2.5		0.0
2.2	Năng lực đặc thù					
a	Ngôn ngữ	484	242		242	
	Tốt	326	166	68.6	160	66.1
	Đạt	156	74	30.6	82	33.9
	Cần cố gắng	2	2	0.8		0.0
b	Tính toán	484	242		242	
	Tốt	325	157	64.9	168	69.4
	Đạt	156	82	33.9	74	30.6
	Cần cố gắng	3	3	1.2		0.0
d	Thẩm mỹ	484	242		242	

	Tốt	311	156	64.5	155	64.0
	Đạt	172	85	35.1	87	36.0
	Cần cố gắng	1	1	0.4		0.0
e	Thế chất	484	242		242	
	Tốt	359	197	81.4	162	66.9
	Đạt	124	44	18.2	80	33.1
	Cần cố gắng	1	1	0.4		0.0
3	Phẩm chất chủ yếu					
a	Yêu nước	484	242		242	
	Tốt	483	241	99.6	242	100.0
	Đạt			0.0		0.0
	Cần cố gắng	1	1	0.4		0.0
b	Nhân ái	484	242		242	
	Tốt	476	236	97.5	240	99.2
	Đạt	7	5	2.1	2	0.8
	Cần cố gắng	1	1	0.4		0.0
c	Chăm chỉ	484	242		242	
	Tốt	241	123	50.8	118	48.8
	Đạt	242	118	48.8	124	51.2
	Cần cố gắng	1	1	0.4		0.0
d	Trung thực	484	242		242	
	Tốt	442	215	88.9	227	93.8
	Đạt	41	26	10.7	15	6.2
	Cần cố gắng	1	1	0.4		0.0
e	Trách nhiệm	484	242		242	
	Tốt	331	164	67.8	167	69.0
	Đạt	152	77	31.8	75	31.0
	Cần cố gắng	1	1	0.4		0.0
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm K1+K2					
1	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số)	472	230		242	
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỉ lệ so với tổng số)	191	89	38.7	102	42.1
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Rèn luyện lại trong hè (tỉ lệ so với tổng số)	12	12	4.9	0	0



THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC KHỐI 3, 4, 5

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số HS được ĐG	Lớp 3	Tỉ lệ	Lớp 4	Tỉ lệ	Lớp 5	Tỉ lệ
I	Tổng số học sinh	678	227		260		191	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	678	227	100%	260	100%	191	100%
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối năm học :							
1	Các môn học và HĐ giáo dục							
a	Tiếng Việt	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	407	135	59.5	146	56.2	126	66.0
	Hoàn thành	271	92	40.5	114	43.8	65	34.0
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
b	Toán	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	514	183	80.6	200	76.9	131	68.6
	Hoàn thành	164	44	19.4	60	23.1	60	31.4
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
c	Đạo đức	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	427	149	65.6	154	59.2	124	64.9
	Hoàn thành	251	78	34.4	106	40.8	67	35.1
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
d	Tự nhiên và xã hội	227	227					
	Hoàn thành tốt	140	140	61.7				
	Hoàn thành	87	87	38.3				
	Chưa hoàn thành			0.0				
e	Khoa học	451			260		191	
	Hoàn thành tốt	333			165	63.5	168	88.0
	Hoàn thành	118			95	36.5	23	12.0
	Chưa hoàn thành					0.0		0.0
h	Lịch sử và Địa lí	451			260		191	
	Hoàn thành tốt	309			157	60.4	152	79.6
	Hoàn thành	142			103	39.6	39	20.4
	Chưa hoàn thành					0.0		0.0
i	Âm nhạc	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	303	106	46.7	112	43.1	85	44.5

	Hoàn thành	375	121	53.3	148	56.9	106	55.5
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
l	Mĩ thuật	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	375	133	58.6	139	53.5	103	53.9
	Hoàn thành	303	94	41.4	121	46.5	88	46.1
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
m	Thủ công – Kỹ thuật	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	435	141	62.1	164	63.1	130	68.1
	Hoàn thành	243	86	37.9	96	36.9	61	31.9
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
n	Thể dục	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	287	96	42.3	105	40.4	86	45.0
	Hoàn thành	391	131	57.7	155	59.6	105	55.0
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
o	Ngoại ngữ	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	262	87	38.3	87	33.5	88	46.1
	Hoàn thành	416	140	61.7	173	66.5	103	53.9
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
ô	Tin học	678	227		260		191	
	Hoàn thành tốt	444	142	62.6	193	74.2	109	57.1
	Hoàn thành	234	85	37.4	67	25.8	82	42.9
	Chưa hoàn thành			0.0		0.0		0.0
2	Năng lực							
a	Tự phục vụ tự quản	678	227		260		191	
	Tốt	651	220	96.9	249	95.8	182	95.3
	Đạt	27	7	3.1	11	4.2	9	4.7
	Cần cố gắng			0.0		0.0		0.0
b	Hợp tác	678	227		260		191	
	Tốt	541	187	82.4	186	71.5	168	88.0
	Đạt	137	40	17.6	74	28.5	23	12.0
	Cần cố gắng			0.0		0.0		0.0
c	Tự học và giải quyết vấn đề	678	227		260		191	
	Tốt	270	85	37.4	106	40.8	79	41.4
	Đạt	408	142	62.6	154	59.2	112	58.6
	Cần cố gắng			0.0		0.0		0.0
3	Phẩm chất							



ay: Tô V Khang - Nùng	Đức Trường, Uyên Nhi- KK	1. Tiên Đạt - KĐG
3		3
23		1. Gia Bảo; 2. Linh Trà - KĐG
	2	
	8	
		2
		13

a Chăm học chăm làm		678	227		260		191	
	Tốt							
	Đạt	294	100	44.1	109	41.9	85	44.5
	Cần cố gắng	384	127	55.9	151	58.1	106	55.5
b Tự tin trách nhiệm				0.0		0.0		0.0
	Tốt	678	227		260		191	
	Đạt	454	157	69.2	153	58.8	144	75.4
	Cần cố gắng	224	70	30.8	107	41.2	47	24.6
c Trung thực kỷ luật				0.0		0.0		0.0
	Tốt	678	227		260		191	
	Đạt	638	218	96.0	240	92.3	180	94.2
	Cần cố gắng	40	9	4.0	20	7.7	11	5.8
d Đoàn kết yêu thương				0.0		0.0		0.0
	Tốt	678	227		260		191	
	Đạt	676	226	99.6	260	100.0	190	99.5
	Cần cố gắng	2	1	0.4		0.0	1	0.5
IV Tổng hợp kết quả cuối năm K3+K4+K5				0.0		0.0		0.0
1 Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số)		678	227	100%	260	100%	191	100%
a Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỉ lệ so với tổng số)		602	212	93.4	207	79.6	183	95.8
b HS được cấp trên khen thưởng (tỉ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0	0	0
2 HS ở lại lớp (tỉ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0	0	0

Đức Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thị Xuân Thu

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC GIANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	31/31	7.5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	31	1.2 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m²)		
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1860	
2	Diện tích thư viện (m ²)	140	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	200	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	60	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	150	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	180	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	90	
10	Phòng cách ly (m ²)	30	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp



1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	31	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	7	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		1
2	Cát xét	6	0.2/ lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	40	
5	Bảng tương tác	02	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	25	
XI	Nhà ăn	200	

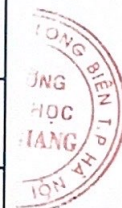
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	31 phòng Tổng diện tích: 1860	1194	1 m ² / chỗ

		m ²		
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		22		0,3 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	✓	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	điện lưới	
XVII	Kết nối internet	ADSL	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	✓	
XIX	Tường rào xây	✓	



Đức Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thị Xuân Thu

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC GIANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	41	0	2	30	8	1	0	12	13	12	6	30	0	1
I	Giáo viên	34			32	2	0		5	9	11	6	27	0	1
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	9			7	2			6	2					
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	1			1				1						
3	Tin học	2			2				1						
4	Âm nhạc	2			1	1			2						
5	Mỹ thuật	2			1	1			1	1					
6	Thể dục	2			2				1	1					
II	Cán bộ QL	3			3					2	1		3		
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2					

III	Nhân viên	4			1	2	1		1						
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1		1						
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1			1						
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	...														

Đức Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Phan Thị Xuân Thu